

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DVM)

CTCP Dược liệu Việt Nam

Ngày 29/12/2023	11,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần 2023
1,482
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 303 25.7%

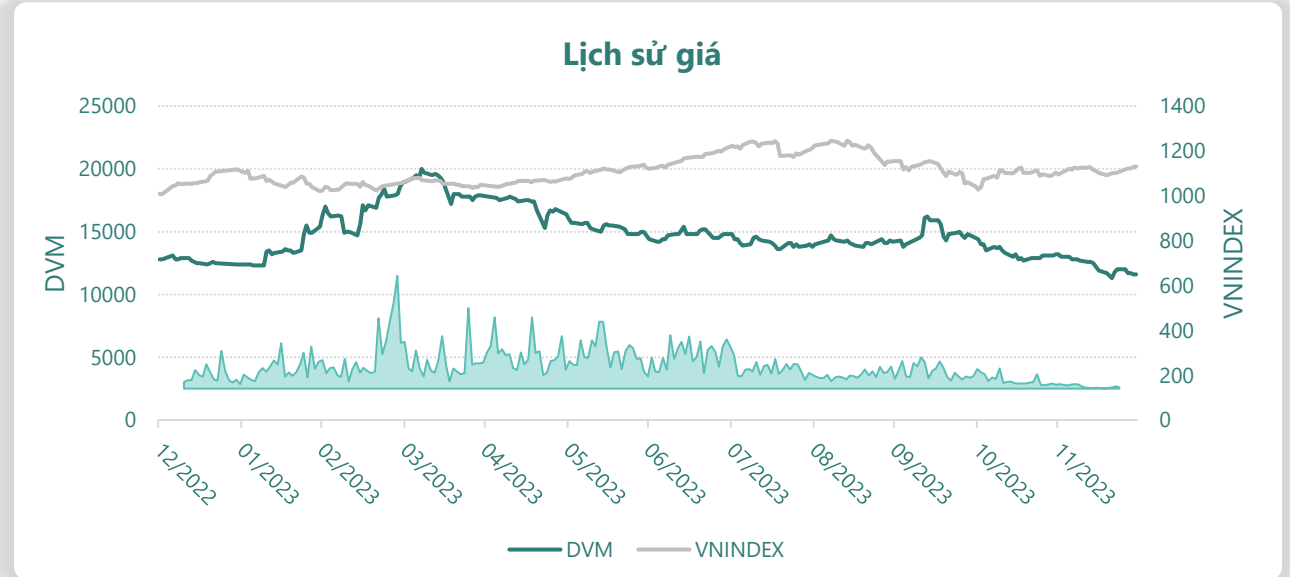
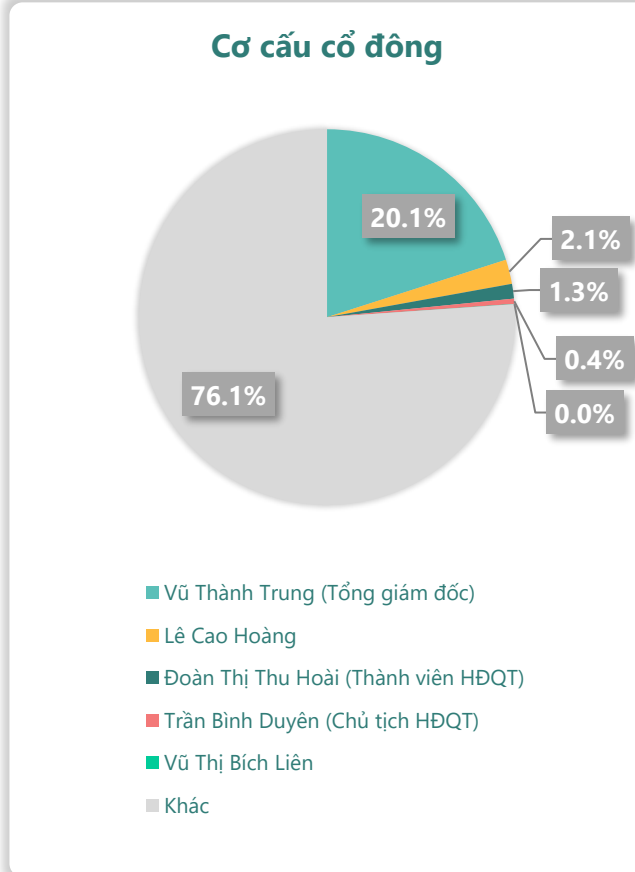
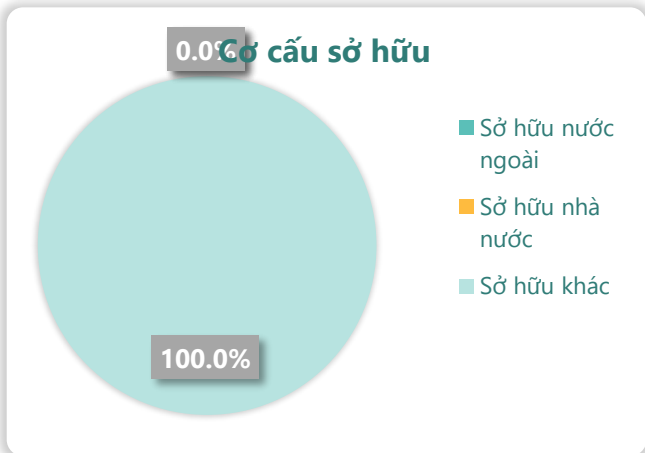
LN thuần 2023
49.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.4 -22.7%

LN sau thuế 2023
43.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.2 -20.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.3%
YoY: +/- ▼ 1.7%

ROE 2023
6.5%
YoY: +/- ▼ 3.5%

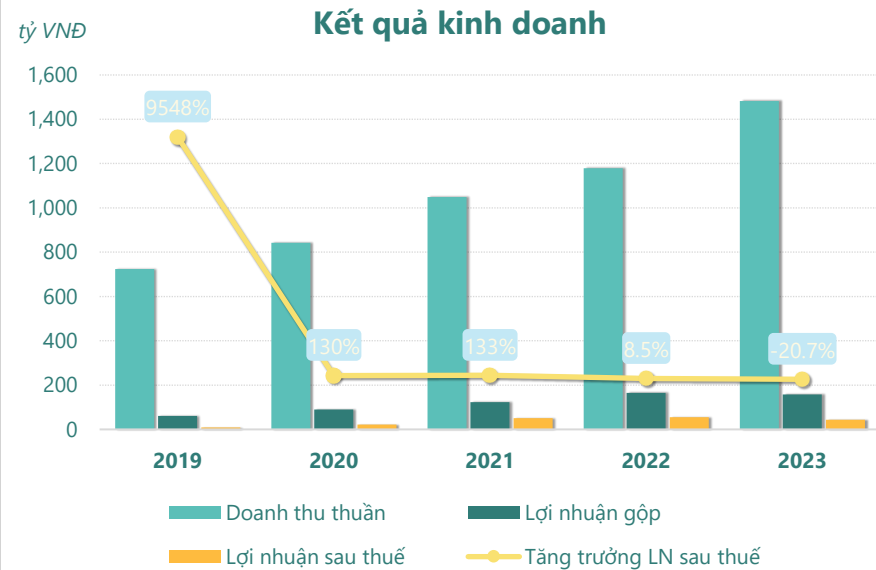
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,300 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	414
Số lượng CPLH (CP)	35,650,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	353,405
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.34
EPS	1,296
P/E	9.0



Năm **2023**, **DVM** ghi nhận doanh thu thuần **1,482** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **43.16** tỷ đồng, lần lượt **tăng 25.7%** và **giảm 20.7%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.46%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

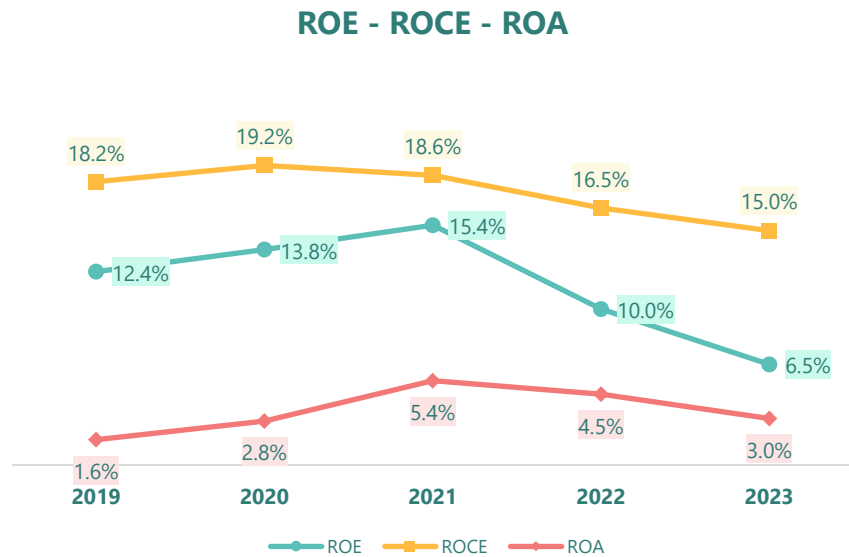
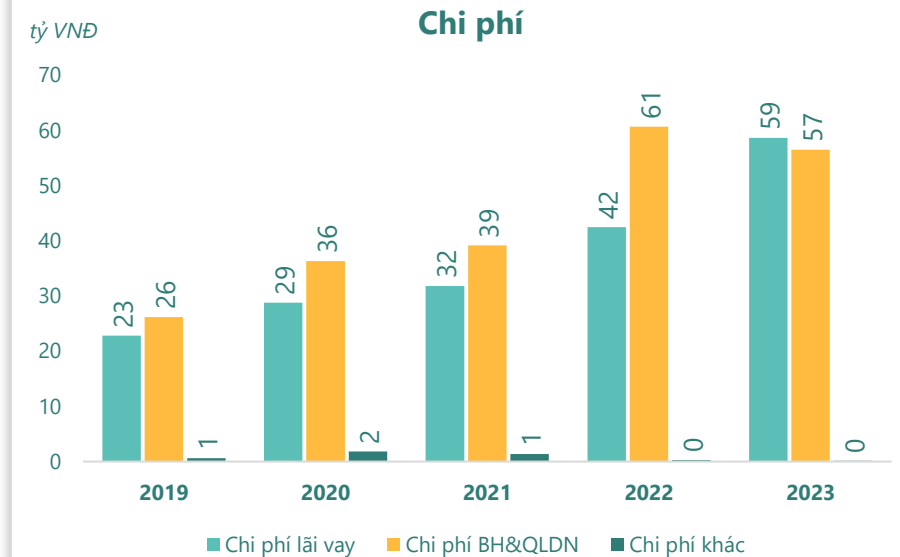
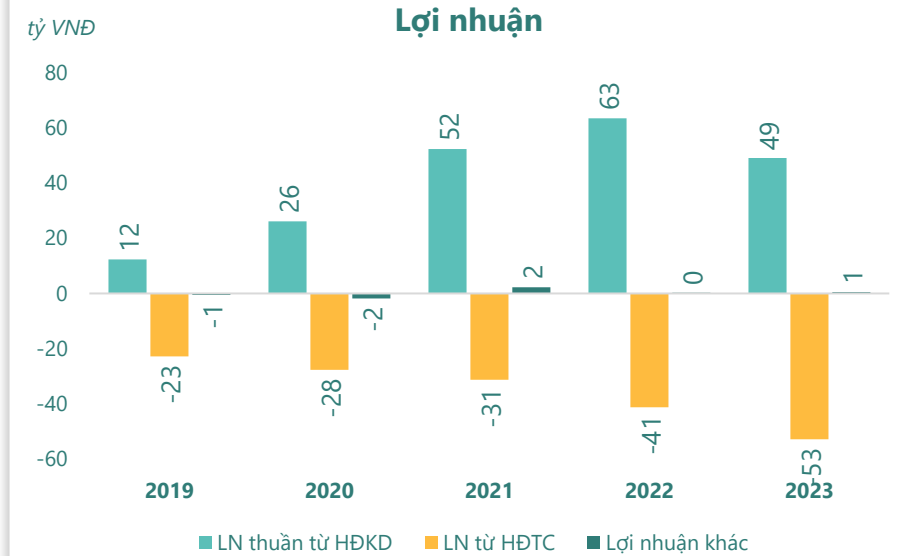
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, DVM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **48.99** tỷ đồng, **giảm đi 14.39** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (40.60 tỷ đồng) là 8.39 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

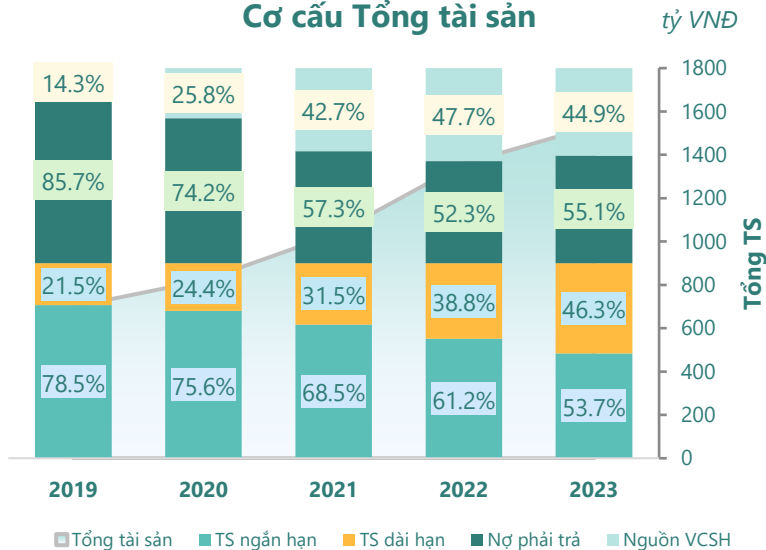
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **58.60** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **56.50** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.15** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của DVM năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **6.46%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

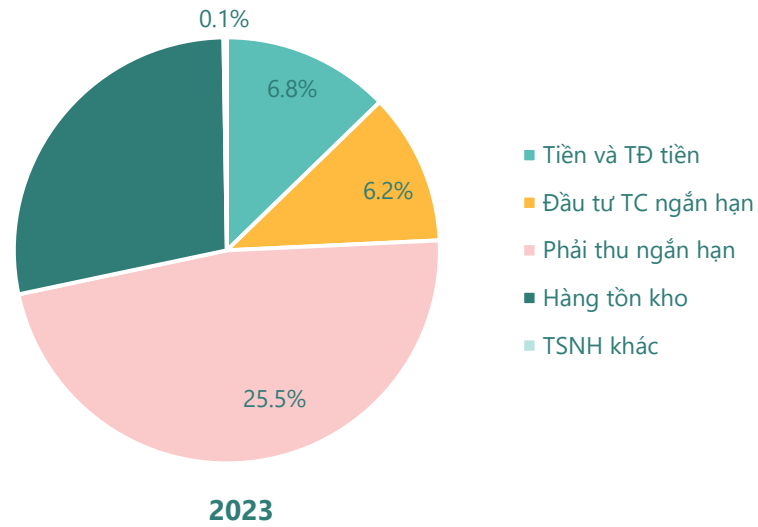


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

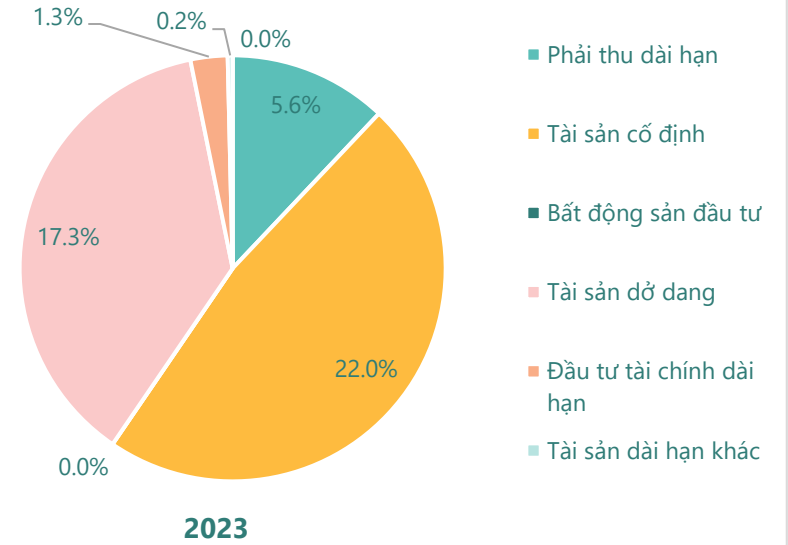
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DVM** năm 2023 tăng trưởng **12.8%** so với năm trước, đạt **1,533** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.7% và 46.3%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

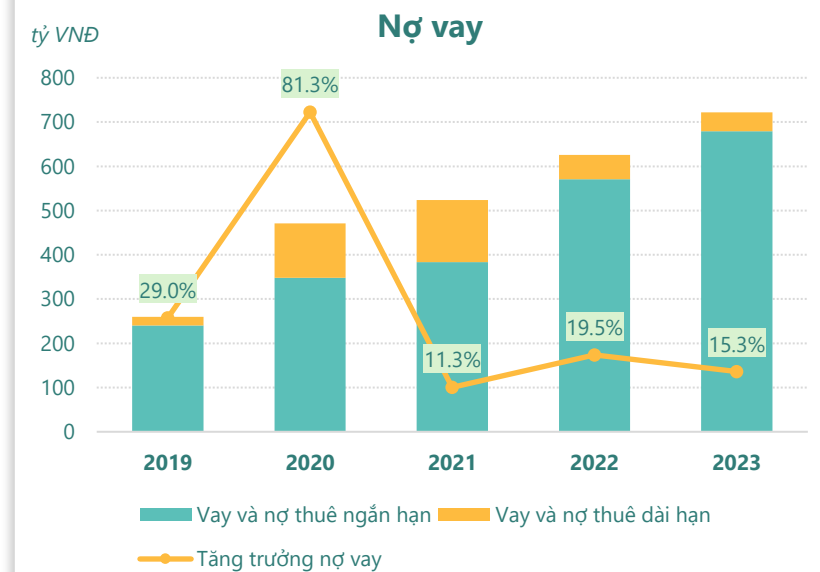
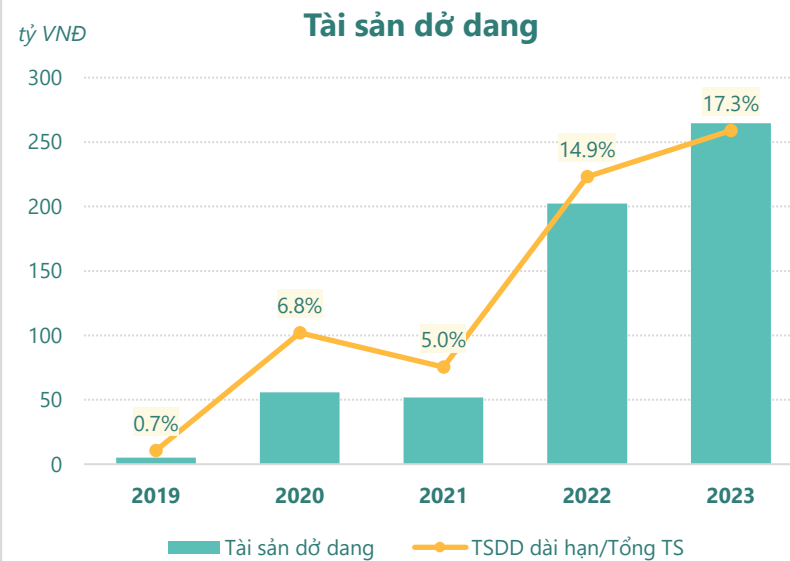
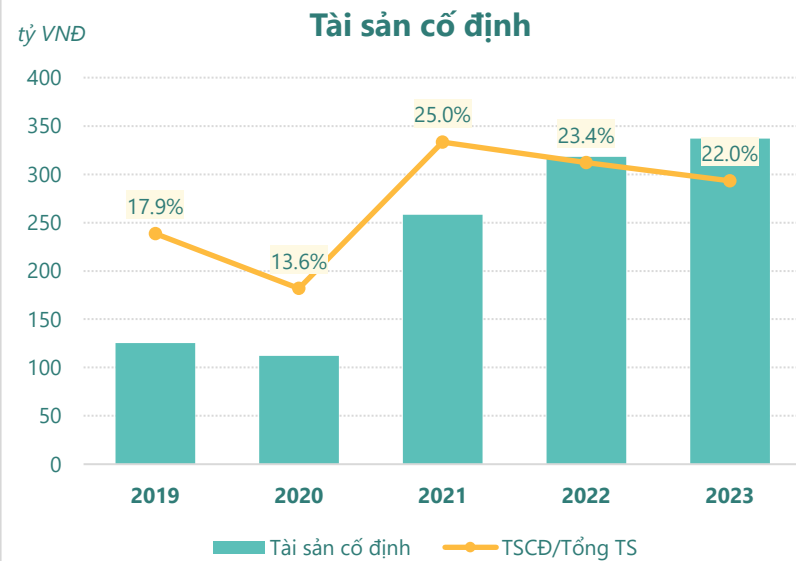
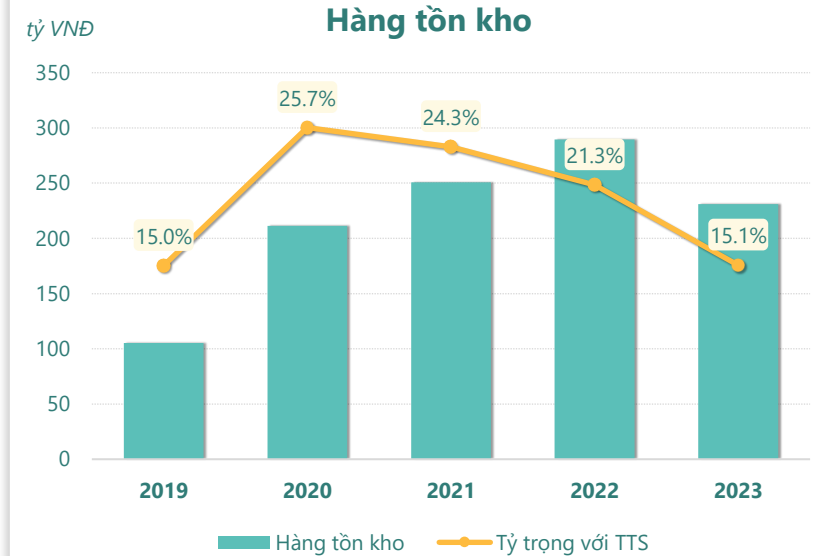
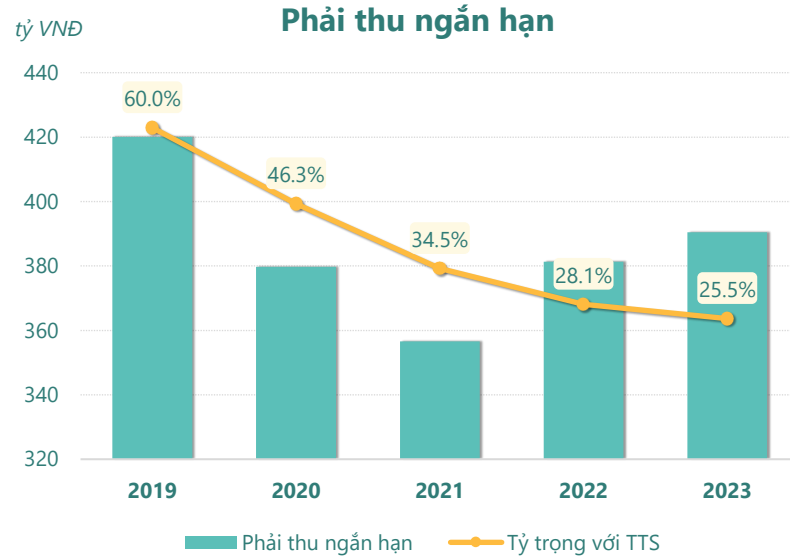
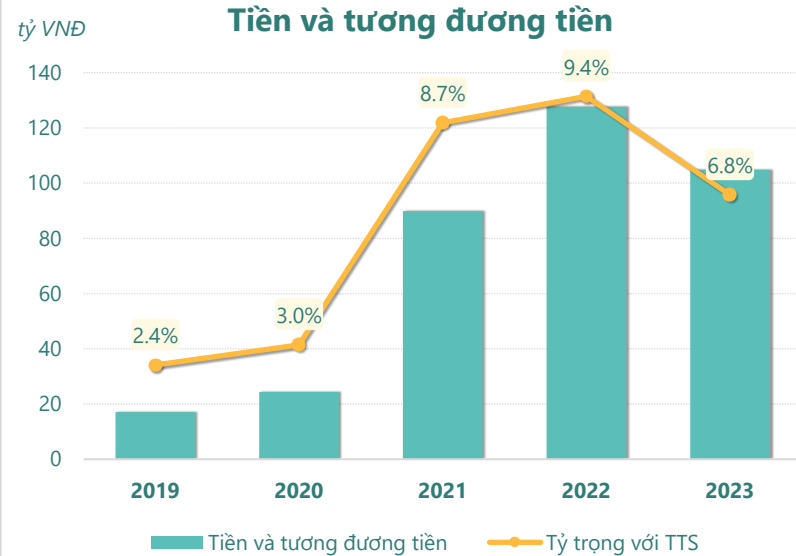
Tài sản ngắn hạn của DVM năm 2023 giảm **1.07%** so với năm trước, đạt **823.1** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **53.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

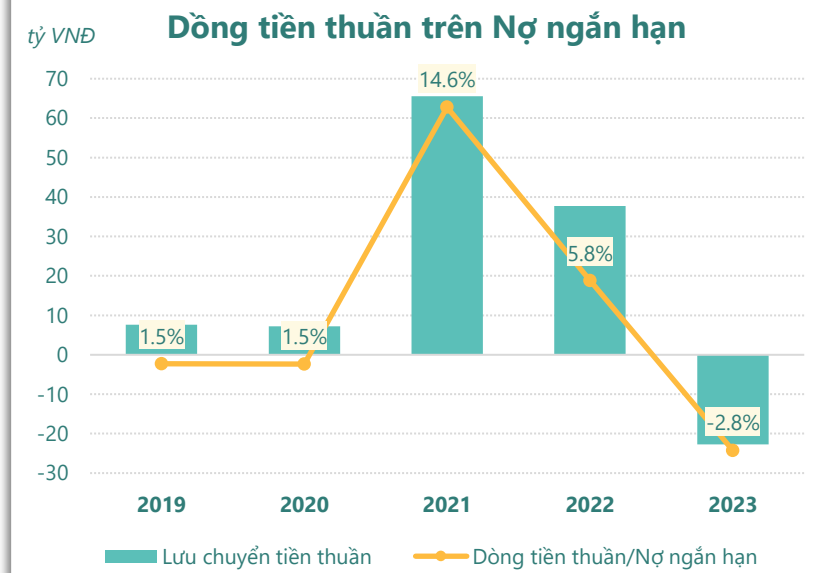
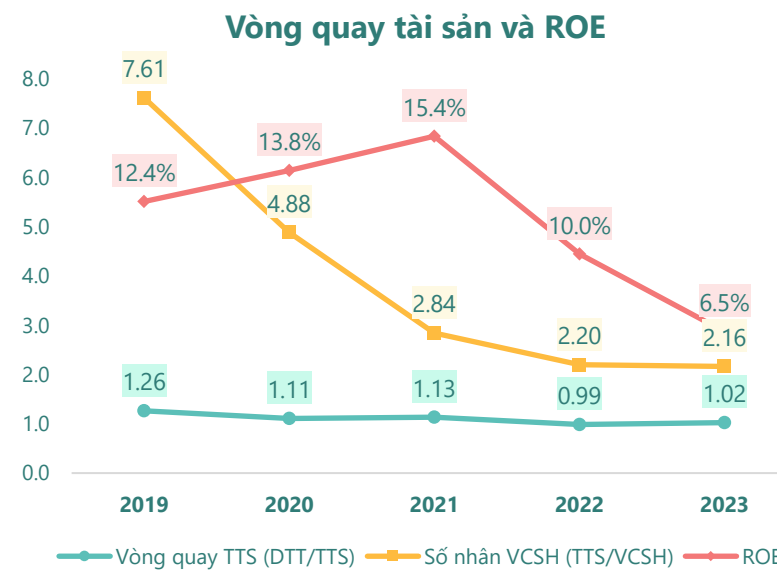
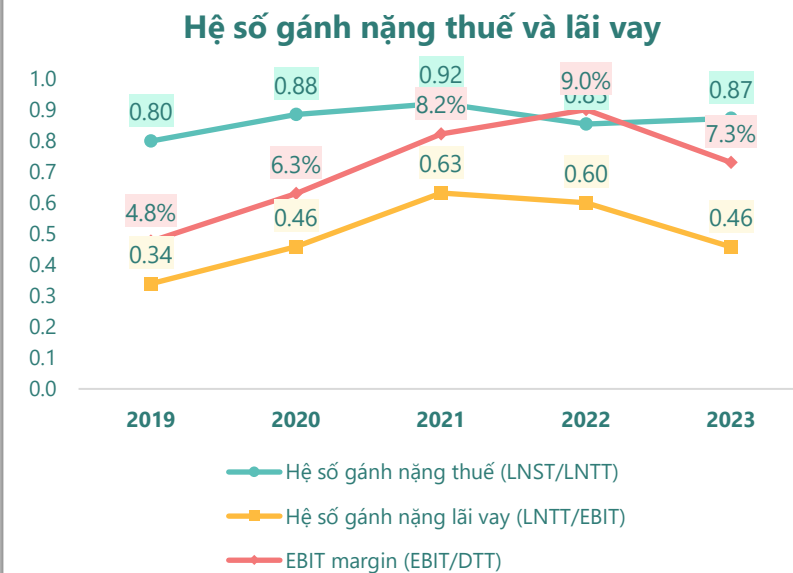
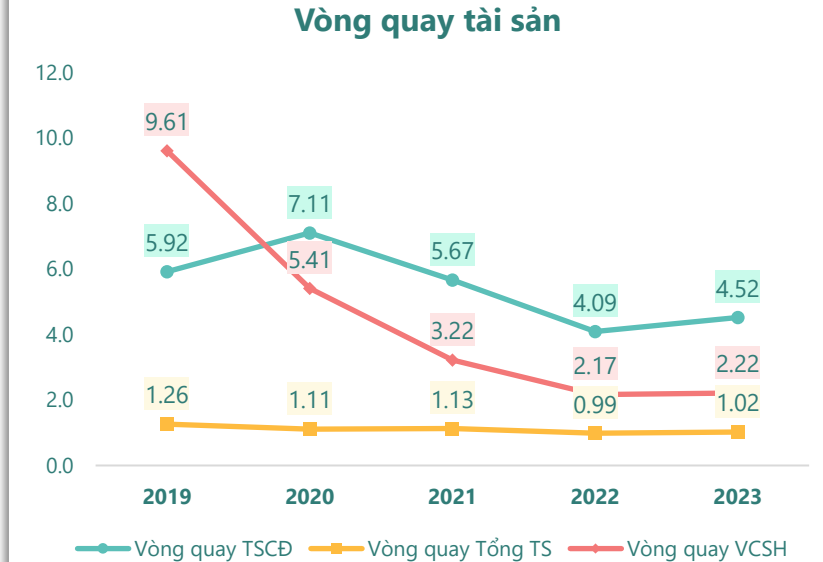
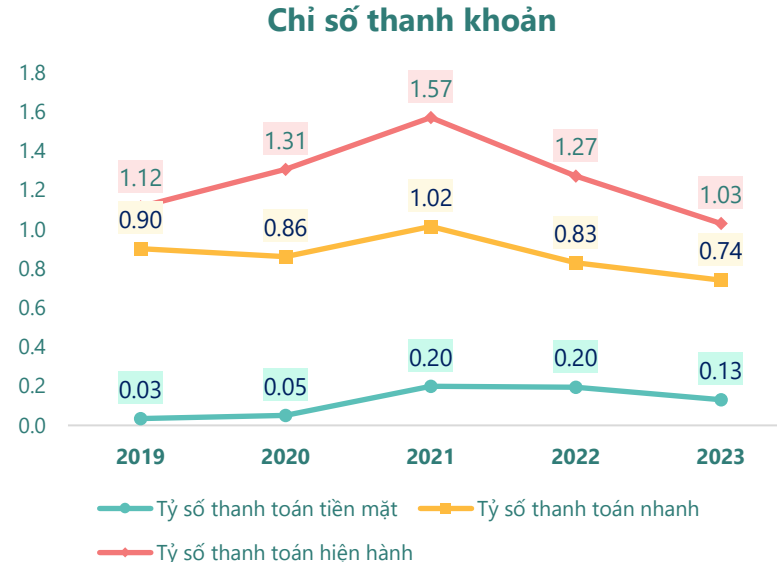
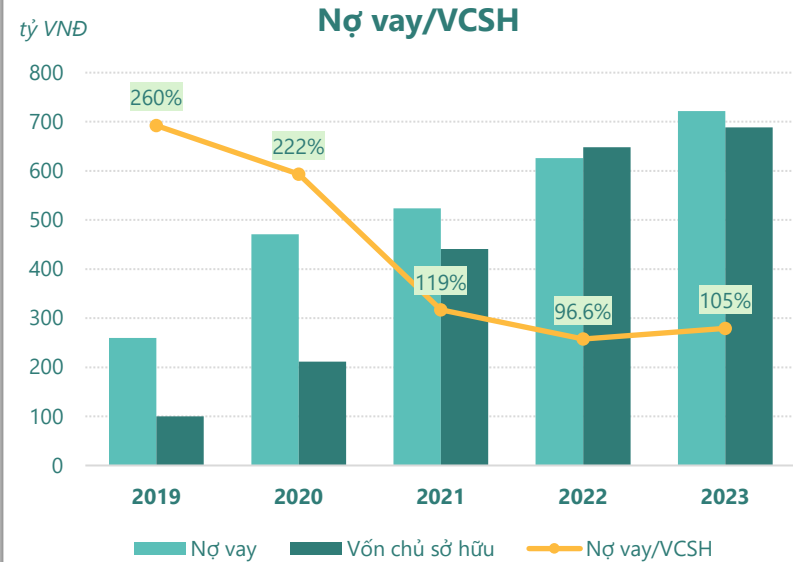
Tài sản dài hạn tăng trưởng **34.6%** so với năm trước và đạt **709.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **46.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 17.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	843	1,049	1,179	1,482
Giá vốn hàng bán	753	926	1,014	1,323
Lợi nhuận gộp	90.1	123	165	158
Doanh thu HĐTC	1.43	1.47	2.96	6.13
Chi phí TC	29.1	32.7	44.1	58.9
Chi phí lãi vay	28.8	31.8	42.4	58.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.2	16.4	31.9	25.7
Chi phí QLDN	25.1	22.7	28.7	30.8
LN thuần từ HĐKD	26.1	52.2	63.4	49.0
Lợi nhuận khác	-1.76	2.22	0.32	0.50
LN trước thuế	24.3	54.4	63.7	49.5
Lợi nhuận sau thuế	21.5	50.1	54.4	43.2
LNST của CĐ cty mẹ	21.5	50.1	54.4	43.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-224	-53.9	66.3	64.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.6	-106	-286	-183
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	301	225	258	96.0
Tiền đầu kỳ	17.1	24.3	89.9	128
Lưu chuyển tiền thuần	7.24	65.6	37.7	-22.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	24.3	89.9	128	105

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	821	1,033	1,359	1,533
Tài sản ngắn hạn	620	708	832	823
Tiền và tương đương tiền	24.3	89.9	128	105
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	29.7	94.8
Phải thu ngắn hạn	380	357	381	390
Hàng tồn kho	211	251	289	231
Tài sản ngắn hạn khác	5.20	10.9	3.89	2.10
Tài sản dài hạn	200	325	527	710
Phải thu dài hạn	28.0	10.6	3.48	85.6
Tài sản cố định	112	258	318	337
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	55.8	51.8	202	265
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	20.0
Tài sản dài hạn khác	4.71	4.42	3.47	2.65
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	609	592	711	844
Nợ ngắn hạn	475	451	654	799
Vay và nợ thuê ngắn hạn	348	384	571	679
Phải trả người bán ngắn hạn	107	54.8	55.1	94.2
Nợ dài hạn	134	142	57.0	45.1
Vay và nợ thuê dài hạn	123	140	55.0	42.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	212	441	648	689
Vốn chủ sở hữu	212	441	648	689
Vốn điều lệ	150	270	357	357
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0